|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN**

**Đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn**

**trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2026**

**Phần 1**

**SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ THỰC TRẠNG**

**CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN**

Hà Tĩnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 5.994,5 km2, dân số 1.296.622 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 0,24%; có 165 km đường biên giới Việt - Lào và 137 km bờ biển; có 13 đơn vị hành chính gồm 01 thành phố, 02 thị xã, 10 huyện với 13 thị trấn, 21 phường và 182 xã, trong đó có 06 xã đặc biệt khó khăn, 08 xã, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự (ANTT).

Thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Ngày 20/02/2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã ký Quyết định số 617/QĐ-UBND ban hành Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đến nay, đã điều động, bố trí 1.007 đồng chí Công an chính quy về công tác tại 195/195 xã, thị trấn; mỗi Công an xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là Công an xã), bố trí tối thiểu 05 đồng chí/xã, thị trấn. Chủ trương bố trí Công an xã chính quy đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ cao của cấp ủy, chính quyền các cấp và các tầng lớp Nhân dân. Thực tế đã chứng minh sau khi bố trí, lực lượng Công an xã đã chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, tham mưu giải quyết tốt các vụ việc phức tạp, nổi lên về ANTT ngay tại cơ sở; đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; công tác quản lý Nhà nước về ANTT được thực hiện bài bản hơn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật; công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (ANTQ) có nhiều đổi mới cả về nội dung và phương pháp thực hiện, huy động được sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã biên giới. Lực lượng Công an xã đã trực tiếp gần dân, giúp đỡ Nhân dân, kịp thời giải quyết những nguyện vọng chính đáng của người dân.

Ngay sau khi triển khai, lực lượng Công an chính quy đã tiếp nhận lại toàn bộ nơi làm việc của lực lượng Công an xã bán chuyên trách trước đây, hầu hết được bố trí làm việc, ăn ở, sinh hoạt trong khuôn viên trụ sở UBND cấp xã, số còn lại được bố trí làm việc tại một số cơ sở dôi dư sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, thôn như: trường học, trạm y tế, hội quán thôn… và một số địa điểm thuê ngoài. Nhìn chung, cơ sở vật chất (nơi làm việc, chỗ ăn nghỉ, trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ...) của lực lượng Công an xã còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, nhiều danh mục được trang bị từ lâu nay đã xuống cấp; nhiều trang thiết bị, phương tiện còn thiếu theo định mức quy định của Chính phủ và của Bộ Công an, chưa đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu, sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các mặt công tác bảo đảm ANTT. Trong khi đó, việc đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã, nhất là đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cần huy động ngân sách đầu tư lớn và phải có lộ trình phù hợp, ngoài vai trò, trách nhiệm của lực lượng công an cần có sự tham gia vào cuộc, hỗ trợ, đồng hành của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân.

Tại Hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy trên toàn quốc tổ chức vào ngày 31/5/2021, đồng chí Đại tướng Tô Lâm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an đã kết luận, giao Công an các địa phương khẩn trương *“xây dựng* *Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn và báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét phê duyệt trong năm 2021”* (Thông báo số 172/TB-V01 ngày 04/6/2021 của Bộ Công an). Theo Thông báo số 302/TB-V01 ngày 10/9/2021 của Văn phòng Bộ Công an về chỉ đạo của đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an về tiếp tục xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, hiện nay đã có 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, ban hành Đề án xây dựng trụ sở và trang bị cho Công an xã; 11 địa phương đang xây dựng, chỉ còn 04 địa phương chưa xây dựng Đề án.

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, trong đó giao UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: *“Bảo đảm trụ sở hoặc nơi làm việc; hỗ trợ ngân sách để đầu tư xây dựng, sửa chữa trụ sở hoặc nơi làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho hoạt động của lực lượng Công an xã”* và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cũng như thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng Công an xã, thị trấn hiện nay, việc ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo điều kiện cho lực lượng Công an xã đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Công an nhân dân ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 127/2006/NĐ-CP ngày 27/10/2006 của Chính phủ quy định về bảo đảm điều kiện cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị;

- Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21/02/2013 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

- Thông tư số 69/2021/TT-BCA ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị cho Công an xã, phường, thị trấn;

- Quyết định số 5246/QĐ-BCA-H03 ngày 09/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tiêu chuẩn, định mức trang bị tạm thời cho lực lượng Công an chính quy đảm nhận các chức danh Công an xã;

- Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02 ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân năm 2021;

- Văn bản số 244-CV/ĐUCA ngày 08/7/2021 của Đảng ủy Công an Trung ương về việc phối hợp, thống nhất lãnh đạo xây dựng tổ chức Công an xã chính quy.

- Văn bản số 165/BCA-H01 ngày 17/01/2020 của Bộ Công an về việc hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã;

- Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng Trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc;

- Văn bản số 1172/BCA-H02 ngày 23/4/2021 của Bộ Công an về việc bố trí đất xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn trên toàn quốc;

- Kế hoạch số 233/KH-BCA-V05 ngày 28/5/2021 của Bộ Công an về triển khai thực hiện Nghị định số 42/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

- Thông báo số 172/TB-V01 ngày 04/6/2021 của Bộ Công an về kết luận của đồng chí Bộ trưởng tại Hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy trên toàn quốc;

- Hướng dẫn số 2070/HD-H02-P5 ngày 08/7/2020 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại, Bộ Công an về áp dụng thiết kế điển hình Trụ sở làm việc Công an cấp xã;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Chương trình hành động số 06-CTr/TU, ngày 05/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

**III. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ HIỆN NAY**

**1. Thực trạng đội ngũ Công an xã**

***1.1. Về số lượng:***

Hiện nay, toàn tỉnh có 1.007 cán bộ Công an xã chính quy tại 195 xã, thị trấn. Trong đó: Trưởng Công an xã, thị trấn: 188 đồng chí; Phó Trưởng Công an xã, thị trấn: 199 đồng chí; Công an viên thường trực: 620 đồng chí. Sỹ quan: 1.006 đồng chí; Hạ sĩ quan: 01 đồng chí. Số cán bộ Công an xã chính quy là nữ: 57 đồng chí.

***1.2. Về bố trí:***

Bố trí 08 Công an chính quy/xã, thị trấn: 02 đơn vị; 07 Công an chính quy/xã, thị trấn: 03 đơn vị; bố trí 06 Công an chính quy/xã, thị trấn: 26 đơn vị; bố trí 05 Công an chính quy/xã, thị trấn: 164 đơn vị *(có Phụ lục I kèm theo).*

**2. Thực trạng cơ sở vật chất của Công an xã**

***2.1. Thực trạng nơi làm việc***

- Có 37/195 Công an xã (chiếm 18,97%)dự kiến bố trí làm việc lâu dài tại 37 cơ sở dôi dư có vị trí, diện tích đất phù hợp (có 22 đơn vị đã bố trí làm việc tại cơ sở dôi dư, 15 đơn vị đã được giới thiệu cơ sở dôi dư để chuyển giao làm trụ sở nhưng hiện tại vẫn đang làm việc trong khuôn viên UBND xã, thị trấn). Về việc chuyển giao tài sản của các cơ sở dôi dư, Công an tỉnh đã hoàn thiện hồ sơ báo cáo Bộ Công an đề nghị Bộ Tài chính chuyển giao đối với 24 cơ sở cho Công an xã quản lý, sử dụng theo quy định về quản lý tài sản công, 12 cơ sở dôi dư còn lại hiện đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị. Riêng Công an thị trấn Tây Sơn thuộc huyện Hương Sơn đã được bố trí làm việc tại trụ sở Trạm Cảnh sát Tây Sơn (đã giải thể) thuộc tài sản quản lý của Công an tỉnh do đó không cần làm thủ tục chuyển giao. Công an các xã được bố trí tiếp quản, sử dụng các cơ sở dôi dư đang tạm thời bố trí các phòng làm việc, sinh hoạt, ăn ở theo thiết kế công năng có sẵn, nhiều nơi phải tiến hành sửa chữa, cải tạo tạm thời để phục vụ yêu cầu công tác trước mắt.

- Có 158/195 Công an xã (chiếm 81,03%) không có phương án bố trí trụ sở làm việc tại các cơ sở dôi dư, trong đó: 148 Công an xã hiện đang được bố trí sử dụng một số phòng làm việc, ăn ở, sinh hoạt, thường trực chiến đấu trong khuôn viên trụ sở UBND xã, thị trấn, có diện tích mỗi phòng chủ yếu từ 12 đến 25m2. (qua khảo sát: 26 Công an xã được bố trí 01 phòng làm việc; 65 Công an xã bố trí 02 phòng làm việc; 41 Công an xã bố trí 03 phòng làm việc; 13 Công an xã được bố trí 04 phòng làm việc; có 03 Công an xã được bố trí 05 phòng làm việc); 10 Công an xã đang phải thuê, mượn cơ sở làm việc ngoài UBND xã (xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh; xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh; các xã Kỳ Hải, Kỳ Đồng, Lâm Hợp - huyện Kỳ Anh; các xã Việt Tiến, Ngọc Sơn, Đỉnh Bàn - huyện Thạch Hà; xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê; xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà). 100% Công an xã chưa bố trí được kho lưu giữ vật chứng, buồng tạm giữ hành chính *(có Phụ lục IIA, IIB kèm theo)*

***2.2. Thực trạng việc khảo sát, lập quy hoạch đất an ninh xây dựng trụ sở Công an xã***

Ngày 26/3/2020, Bộ Công an có Văn bản số 1066/BCA-H02 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã thuộc Bộ Công an trên phạm vi toàn quốc. Ngày 03/10/2020, Công an tỉnh có Tờ trình số 141/TTr-CAT-PH10 gửi UBND tỉnh về việc đề nghị khảo sát, lập quy hoạch xây dựng Trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh; ngày 13/10/2020, UBND tỉnh có Văn bản số 6866/UBND-XD giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã tiến hành khảo sát, lập quy hoạch xây dựng trụ sở Công an xã. Đến nay, các địa phương đã giới thiệu 194 vị trí đất để quy hoạch bố trí làm trụ sở Công an xã với có diện tích từ 1.000m2 đến 3.000m2 (đạt 100%). Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố, thị xã tiến hành khảo sát thực địa để lập quy hoạch đất an ninh tại 194/194 vị trí (Công an thị trấn Tây Sơn đang sử dụng đất an ninh).

***2.3. Thực trạng trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ***

- Sau khi bố trí, lực lượng Công an xã đã tiếp nhận lại toàn bộ trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ từ lực lượng Công an bán chuyên trách: 9.383 đơn vị, giá trị ước tính còn lại là 2.266.980.000 đồng *(có Phụ lục IIIA kèm theo).*

- Căn cứ định mức, tiêu chuẩn, từ năm 2018 đến nay Bộ Công an đã trang cấp cho Công an xã tổng số 22 danh mục với 31.669 đơn vị, tương đương với số tiền là 33.363.305.697 đồng. UBND các cấp đã hỗ trợ kinh phí, mua sắm trang thiết bị cho lực lượng Công an xã tương đương số tiền 6.407.719.000 đồng *(có Phụ lục IIIB kèm theo).*

- Đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, hiện nay lực lượng Công an xã trên địa bàn tỉnh còn thiếu, cần tiếp tục trang bị thêm 508.931 đơn vị (trong đó 38 danh mục chưa được trang cấp với 503.546 đơn vị; 09 danh mục đã được cấp nhưng còn thiếu 5.385 đơn vị so với định mức)tương đương số tiền là 218.870.214.518 đồng *(có Phụ lục IIIC kèm theo).*

**3. Đánh giá chung**

***3.1. Về nơi làm việc***

- Hầu hết các cơ sở dôi dư dự kiến bố trí làm trụ sở Công an xã có công năng sử dụng chưa phù hợp cần phải cải tạo, bố trí lại. Nhiều cơ sở do đã xây dựng từ lâu hoặc không sử dụng trong một thời gian dài nên đã bị xuống cấp, cần phải sửa chữa để đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt.

- Đối với Công an các xã, thị trấn đang được bố trí làm việc trong khuôn viên UBND xã, thị trấn: diện tích các phòng được bố trí còn chật hẹp, chưa đảm bảo định mức, tiêu chuẩn về nơi làm việc, nơi ăn, ở; thiếu các công trình phụ trợ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của cán bộ, chiến sĩ. Đồng thời, việc bố trí làm việc chung trong khuôn viên trụ sở UBND xã, thị trấn hoặc chung phòng làm việc với các lực lượng khác dễ xảy ra việc lộ, lọt bí mật nghiệp vụ cũng như ảnh hưởng đến quá trình triển khai các mặt công tác nghiệp vụ của lực lượng Công an.

***3.2. Đối với trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ***

Về cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ tiếp nhận từ lực lượng Công an bán chuyên trách đã được trang cấp từ lâu, nhiều danh mục đã cũ, không còn sử dụng được. Đối với số trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ được Bộ Công an trang bị và được UBND các cấp hỗ trợ mua sắm, trang bị từ năm 2018 đến nay là những thiết bị mới, có chất lượng, cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu công tác. Nhìn chung trang thiết bị, phương tiện trang cấp cho Công an xã còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu công tác.

**IV. QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÔNG AN XÃ**

**1. Quy định về định mức, tiêu chuẩn cơ sở vật chất của cán bộ Công an xã**

***1.1. Về trụ sở, nơi làm việc cho Công an xã***

*a) Về tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc:*

Theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP, tiêu chuẩn diện tích làm việc, nhà ở tập thể doanh trại, nhà ở công vụ, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại đối với Công an xã như sau:

- Tiêu chuẩn diện tích làm việc: Trưởng Công an xã; Phó Trưởng Công an xã: 09 - 12m2; Sỹ quan không giữ chức vụ: 06m2/người.

- Tiêu chuẩn phòng trực tiếp dân: 24m2.

- Tiêu chuẩn phòng họp: 0,8m2/người (thường áp dụng đối với đơn vị đông quân số).

- Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại:

+ Sỹ quan cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Thượng úy: 06m2/người.

+ Cán bộ có hệ số phụ cấp từ 0,2 đến dưới 0,7 hoặc cán bộ có cấp hàm từ Đại úy, Thiếu tá được hưởng chế độ ở nhà ở công vụ có diện tích từ 45 - 50m2;cán bộ có cấp hàm Trung tá, Thượng tá được hưởng chế độ nhà ở công vụ có diện tích từ 60 - 70m2(chỉ bố trí tại khu vực đô thị).

- Tiêu chuẩn diện tích nhà ăn tập thể doanh trại: cấp úy, cấp tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Đại tá: 02m2/người; Hạ sĩ quan, chiến sĩ: 1,7m2/người.

*b) Về tiêu chuẩn diện tích đất xây dựng trụ sở Công an xã:*

Tại Văn bản số 1066/BCA-H02, Bộ Công an đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí đất xây dựng mỗi trụ sở Công an xã có diện tích từ 1.000m2 - 2.000m2 để đảm bảo hoạt động.

*c) Thiết kế điển hình trụ sở Công an xã:*

Theo Văn bản số 2070/HD-H02-P5 ngày 08/7/2020 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại - Bộ Công an về hướng dẫn áp dụng thiết kế điển hình trụ sở làm việc Công an cấp xã, có 04 phương án thiết kế điển hình, cụ thể:

(1) Phương án 01: trụ sở Công an xã quy mô từ 05 - 07 cán bộ, chiến sĩ, dự kiến trên khu đất có diện tích khoảng 1.000m2.

Tổ chức không gian gồm: 05 hạng mục: nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng cấp III, diện tích 397m2; gara xe 02 bánh 01 tầng diện tích 30m2; cổng bảo vệ và tường rào; sân điều lệnh; sân thể thao.

Thiết kế điển hình: 01 nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng, trong đó: tầng 01 bố trí phòng làm việc, khu vực tiếp dân và kho vật chứng + tạm giữ hành chính; tầng 02 bố trí phòng làm việc, phòng bếp + ăn, phòng ở doanh trại và kho tổng hợp.

(2) Phương án 02: trụ sở Công an xã quy mô từ 05 - 07 cán bộ, chiến sĩ, dự kiến trên khu đất có diện tích khoảng 2.000m2.

Tổ chức không gian gồm: 04 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 01 tầng cấp IV, diện tích 428m2; gara xe 02 bánh 01 tầng diện tích 30m2; cổng bảo vệ và tường rào; sân điều lệnh.

Thiết kế điển hình: 01 nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 01 tầng hợp khối gồm 03 phân khu chức năng riêng biệt: phòng ở doanh trại cán bộ, chiến sĩ và phòng bếp + ăn; phòng làm việc và khu vực tiếp dân; kho vật chứng và buồng tạm giữ hành chính.

Còn lại, phương án 03 (xây dựng trên đất xen kẹt có diện tích khoảng 200m2) và phương án 04 (đối với Công an xã có quy mô 15 cán bộ, chiến sĩ) không phù hợp với điều kiện của tỉnh Hà Tĩnh.

Bên cạnh đó, Bộ Công an hướng dẫn căn cứ quỹ đất được UBND các địa phương bố trí, căn cứ nguồn vốn và quy mô biên chế của từng đơn vị, chủ động nghiên cứu, lựa chọn phương án thiết kế điển hình phù hợp để triển khai thực hiện. Khuyến khích có phương án đưa vào thực tế tốt hơn thiết kế điển hình, nhưng phải đảm bảo công năng sử dụng; đáp ứng quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn vật chất, hậu cần đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch của địa phương.

***1.2. Về trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ***

Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP, mỗi cán bộ Công an xã được trang bị 40 danh mục theo niên hạn.

Theo Quyết định số 5246/QĐ-BCA-H03 của Bộ trưởng Bộ Công an mỗi đơn vị Công an xã được trang bị 39 danh mục.

Theo Thông tư số 69/2021/TT-BCA, lực lượng Công an xã được trang bị **55** danh mục (nhiều hơn 16 danh mục so với Quyết định số 5246/QĐ-BCA-H03).

**2. Quy định phân công trách nhiệm trong đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã**

- Điều 9 Nghị định số 127/2006/NĐ-CP quy định: *“Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự được Nhà nước bảo đảm, bao gồm: đất đai, trụ sở, công trình, trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác”*.

- Điều 8 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định: *“Kinh phí bảo đảm về cơ sở vật chất và hoạt động của Công an xã chính quy do ngân sách Nhà nước đảm bảo và được sử dụng trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm của Bộ Công an và các bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương theo quy định về phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành. Việc quản lý, sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành”.*

- Điều 9 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định trách nhiệm Bộ Công an: *“(1). Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, xây dựng lực lượng, bảo đảm các điều kiện hoạt động và thực hiện chế độ, chính sách đối với Công an xã chính quy. (2). Trang bị phương tiện làm việc, vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị phục vụ công tác của Công an xã chính quy theo quy định của pháp luật”.*

- Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: *“Bảo đảm trụ sở hoặc nơi làm việc; hỗ trợ ngân sách để đầu tư xây dựng, sửa chữa trụ sở hoặc nơi làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho hoạt động của lực lượng Công an xã”.*

***Như vậy, theo quy định về phân công trách nhiệm trong đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã thì:***

- Đối với trụ sở làm việc: UBND các cấp có trách nhiệm bảo đảm trụ sở làm việc cho lực lượng Công an xã.

- Đối với trang thiết bị, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ: Bộ Công an đảm bảo; căn cứ điều kiện ngân sách, UBND các cấp hỗ trợ lực lượng Công an mua sắm một số trang thiết bị, phương tiện để phục vụ công tác.

**Phần II**

**GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÔNG AN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

1. Mục tiêu

***1.1. Mục tiêu tổng quát***

Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân trong đảm bảo cơ sở vật chất cho lực lượng Công an xã; góp phần bảo đảm tốt tình hình ANTT ngay tại cơ sở trong tình hình mới, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

- Đến hết Quý IV/2021, hoàn thành việc khảo sát, lập quy hoạch đất an ninh, cấp đất xây dựng trụ sở Công an xã và đề nghị Bộ Tài chính quyết định chuyển giao tài sản của 36 cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an.

-Phấn đấu đến hết năm 2024, có trên 50% Công an xã có trụ sở làm việc độc lập, đến hết năm 2026 có 100% Công an xã có trụ sở làm việc độc lập.

-Phấn đấu đến hết năm 2026, 100% Công an xã được trang bị đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ phục vụ tốt yêu cầu công tác.

**2. Yêu cầu**

- Quá trình triển khai thực hiện Đề án cần phát huy vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã, đảm bảo triển khai quyết liệt, hiệu quả, đúng tiến độ, mục tiêu đề ra. Tuân thủ đúng các quy định về quản lý, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước.

- Ưu tiên đầu tư trụ sở, trang cấp phương tiện, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho Công an các xã biên giới, ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT; xã đang thuê, mượn trụ sở bên ngoài; xã đã thực hiện việc sắp xếp theo Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại tỉnh Hà Tĩnh. Bám sát chủ trương, định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022 - 2026 để xác định lộ trình đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã phù hợp, tránh lãng phí.

**II. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÔNG AN XÃ**

**1. Giải pháp đảm bảo trụ sở làm việc cho Công an xã**

***1.1. Khẩn trương đề nghị chuyển giao tài sản công của các cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an xã và đẩy nhanh tiến độ khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất an ninh, cấp đất xây dựng trụ sở Công an xã***

*a) Tiến độ đến nay:*

Công an tỉnh đã báo cáo Bộ Công an đề nghị Bộ Tài chính đồng ý quyết định chuyển giao tài sản tại 24/36 trụ sở dôi dư cho Công an xã; phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các địa phương tiến hành khảo sát thực địa đối với 194/194 vị trí đất (gồm 36 cơ sở dôi dư dự kiến chuyển đổi làm trụ sở Công an xã và 158 vị trí đất mới để quy hoạch đất an ninh xây dựng trụ sở Công an xã).

*b) Lộ trình thực hiện:*

- Đối với các cơ sở dôi dư: khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục báo cáo Bộ Công an đề nghị Bộ Tài chính đồng ý chuyển giao tài sản trên đất cho Công an xã quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc đối với 12/36 cơ sở dôi dư còn lại. Sau khi Bộ Tài chính có quyết định chuyển giao tài sản, tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất an ninh đối với 36/36 địa điểm.

- Đối với 158 vị trí đất giới thiệu để xây dựng mới trụ sở Công an xã: sau khi ban hành Đề án, tiến hành khảo sát, lập quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất an ninh và hoàn thiện việc cấp đất để xây dựng mới trụ sở Công an xã (hoàn thành trong Quý IV/2021).

*c) Kinh phí khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất an ninh:* dự kiến khoảng 35.000.000 đồng/trụ sở x 158 trụ sở = 5.530.000.000 đồng *(năm tỷ, năm trăm ba mươi triệu đồng).*

***1.2. Đầu tư kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các cơ sở làm việc dôi dư khi được chuyển giao làm trụ sở Công an xã***

*a) Nhu cầu đầu tư:*

- Quy mô: 37 cơ sở.

- Kinh phí sửa chữa: qua khảo sát và khái toán kinh phí để cải tạo, sửa chữa 37 trụ sở dôi dư khoảng 25.900.000.000 đồng *(hai mươi lăm tỷ, chín trăm triệu đồng).*

*b) Lộ trình thực hiện:*

Sau khi có quyết định của Bộ Tài chính về việc chuyển giao tài sản của các cơ sở dôi dư cho lực lượng Công an, giao Công an tỉnh hàng năm tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng để bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở dôi dư làm trụ sở Công an xã, trong đó:

- Trong giai đoạn 2021 - 2023, ưu tiên cải tạo, sửa chữa các cơ sở đã xuống cấp, diện tích nhỏ, các xã biên giới, ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT.

- Đến hết năm 2026, đảm bảo hoàn thành việc cải tạo, sửa chữa 100% cơ sở dôi dư.

***1.3. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho Công an xã***

*a) Nhu cầu đầu tư:*

- Số lượng trụ sở: 158 trụ sở;

- Quy mô diện tích: căn cứ tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP và điều kiện ngân sách của địa phương, dự kiến quy mô xây dựng 01 trụ sở Công an xã theo Phương án 1, với số lượng 05 cán bộ, chiến sĩ/Công an xã làm căn cứ tính (mức tiêu chuẩn tối thiểu hiện nay - nêu tại điểm 1.1 tiểu mục 1 mục IV phần I của Đề án), có tổ chức không gian gồm 05 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng cấp III; Gara xe 02 bánh 01 tầng diện tích 30m2; Cổng bảo vệ và tường rào; Sân điều lệnh; Sân thể thao.

Thiết kế điển hình: 01 Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng, trong đó: tầng 01 bố trí phòng làm việc, khu vực tiếp dân và kho vật chứng + tạm giữ hành chính; tầng 02 bố trí phòng làm việc, phòng bếp + ăn, phòng ở doanh trại và kho tổng hợp. Trong đó:

(1) Phòng làm việc:

+ Trưởng Công an: 01 phòng diện tích 12m2 (kết hợp phòng ở);

+ Phó Trưởng Công an: 01 phòng diện tích 09m2;

+ Phòng làm việc chung cho cán bộ, chiến sĩ (03 người): 18m2 x 70%[[1]](#footnote-1) = 12,6m2.

(2) Phòng trực ban tiếp dân: 24m2.

(3) Phòng ở tập thể doanh trại cho 04 người và kho tổng hợp (không tính Trưởng Công an): 24m2 x 70% = 16,8m2.

(4) Bếp ăn tập thể: 10m2.

Ngoài tiêu chuẩn quy định, căn cứ hướng dẫn tại thiết kế điển hình của Bộ Công an và nhu cầu thực tế, dự kiến bố trí thêm:

(5) Kho vật chứng + tạm giữ hành chính: 12m2.

(6) Phòng họp đơn vị và sinh hoạt chung: 28m2.

Như vậy, tổng diện tích sử dụng theo tiêu chuẩn đối với 01 nhà làm việc 01 trụ sở Công an xã là 124,4m2. Diện tích mặt sàn xây dựng 01 trụ sở Công an xã, thị trấn = 124,4m2(diện tích sử dụng)/0,55 (hệ số sử dụng) = 226,2m2.

(7) Gara xe 2 bánh: 30m2, diện tích xây dựng = 30m2/0,8 (hệ số sử dụng đối với gara phương tiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1128/H02-P2, ngày 22/4/2021 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại Bộ Công an) = 37,5m2.

Ngoài ra, trụ sở Công an xã cần xây dựng thêm một số hạng mục như: tường rào, cổng bảo vệ, sân điều lệnh, nhà vệ sinh... (các hạng mục hạ tầng kỹ thuật giá trị xây dựng tính bằng 45% chi phí xây dựng Nhà làm việc, ở doanh trại và gara phương tiện).

*(Có Phụ lục IVA kèm theo)*

- Kinh phí xây dựng: Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02 ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân và hướng dẫn của Bộ Công an, xác định mức kinh phí đầu tư xây dựng 01 trụ sở Công an xã là 3.389.798.000 đồng *(ba tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).*

*(Có Phụ lục IVB kèm theo)*

Tổng kinh phí xây dựng 158 trụ sở là: 3.389.798.000 đồng x 158 trụ sở = 535.588.084.000 đồng *(năm trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng).*

*b) Lộ trình phân kỳ đầu tư:*

Tập trung ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu cho Công an các xã biên giới, ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã trọng điểm, phức tạp về ANTT, xã đang phải thuê mượn địa điểm ngoài để làm việc, xã đã thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019 - 2021; các xã không đảm bảo các tiêu chí có thể thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2022 - 2026 đưa vào đầu tư giai đoạn sau. Cụ thể:

- Từ khi ban hành Đề án đến hết năm 2022: xây dựng 25 trụ sở với tổng kinh phí 84.744.950.000 đồng.

- Năm 2023: xây dựng 28 trụ sở, với tổng kinh phí 94.914.344.000 đồng.

- Năm 2024: xây dựng 30 trụ sở *(trong đó có 14/30 xã chưa đảm bảo tiêu chí, có thể thuộc diện sắp xếp lại),* với tổng kinh *phí 101.693.940.000 đồng.*

- Năm 2025: xây dựng 35 trụ sở *(35/35 xã không đảm bảo tiêu chí, có thể thuộc diện sắp xếp lại),* với tổng kinh phí 118.642.930.000 đồng.

- Năm 2026: xây dựng 40 trụ sở *(40/40 xã không đảm bảo tiêu chí, có thể thuộc diện sắp xếp lại),* với tổng kinh phí 135.591.920.000 đồng.

Căn cứ tình hình thực tế và việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022 - 2026 trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở phân bổ ngân sách của HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh lộ trình xây dựng trụ sở Công an xã phù hợp, đảm bảo đến hết năm 2026, đạt 100% Công an xã có trụ sở làm việc độc lập.

**2. Giải pháp đảm bảo trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã**

Hàng năm, Công an tỉnh trang cấp trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã theo tiêu chuẩn, định mức của Chính phủ và Bộ Công an.

**III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. Tổng kinh phí**

(1) Kinh phí khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất an ninh: 5.530.000.000 đồng.

(2) Kinh phí cải tạo, sửa chữa các trụ sở dôi dư: 25.900.000.000 đồng.

(3) Kinh phí xây dựng trụ sở mới: 535.588.084.000 đồng.

(4) Kinh phí mua sắm trang cấp trang thiết bị, phương tiện: 218.870.214.518 đồng.

Tổng kinh phí: (1)+(2)+(3)+(4) = 785.888.298.518 đồng *(bảy trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi tám triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn năm trăm mười tám đồng).*

**2. Cơ chế huy động nguồn vốn**

***2.1. Kinh phí cải tạo, sửa chữa (25.900.000.000 đồng):*** do Công an tỉnh đảm bảo từ nguồn cân đối trong kinh phí thường xuyên Bộ Công an cấp hàng năm để thực hiện.

***2.2. Kinh phí đảm bảo trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ (218.870.214.518 đồng):***

- Tiến hành trang bị cho Công an xã theo mức trang cấp của Bộ Công an.

- Hàng năm, Công an tỉnh cân đối ngân sách thường xuyên để mua sắm, trang bị bổ sung các trang thiết bị cho Công an xã.

- Căn cứ điều kiện ngân sách, UBND các cấp xem xét, hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã để mua sắm trang, thiết bị phục vụ công tác.

***2.3. Kinh phí khảo sát, lập quy hoạch đất an ninh và xây dựng mới trụ sở Công an xã*:**

Tổng kinh phí:541.118.084.000 đồng *(năm trăm bốn mươi mốt tỷ, một trăm mười tám triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng)*, từ nguồn ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn hợp pháp khác. Trong đó:

- Đề xuất Bộ Công an hỗ trợ 40% kinh phí theo lộ trình đầu tư, tương ứng với 216.447.233.600 đồng.

- Địa phương đảm bảo 60% kinh phí, tương ứng với 324.670.850.400 đồng (từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn hợp pháp khác), trong đó:

+ Tỉnh đảm bảo 70%, tương ứng với 227.269.595.280 đồng *(giai đoạn 2021-2022: 37.915.479.000 đồng; năm 2023: 39.864.024.480 đồng; năm 2024: 42.711.454.800 đồng; năm 2025: 49.830.030.600 đồng; năm 2026: 56.948.606.400 đồng).*

+ Cấp huyện, xã đảm bảo 30%, tương ứng với 97.401.255.120 đồng *(giai đoạn 2021-2022: 16.249.491.000 đồng; năm 2023: 17.084.581.920 đồng; năm 2024: 18.304.909.200 đồng; năm 2025: 21.355.727.400 đồng; năm 2026: 24.406.545.600 đồng).*

*(Có Phụ lục V kèm theo)*

**Phần 3**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Công an tỉnh**

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở Công an xã, thống nhất đề nghị UBND tỉnh cấp đất để xây dựng.

- Phối hợp với các Cục nghiệp vụ Bộ Công an, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Xây dựng để xây dựng các thiết kế mẫu trụ sở Công an các đơn vị, địa phương dựa trên nguồn vốn được cấp và đặc điểm, tính chất địa bàn, khu vực bảo đảm phù hợp, phát huy tối đa công năng của các trụ sở, tránh lãng phí.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu phương án hỗ trợ nguồn vốn thực hiện xây dựng mới trụ sở Công an xã theo phê duyệt; làm chủ đầu tư dự án xây dựng trụ sở Công an xã.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương báo cáo đề xuất Bộ Công an trao đổi, đề nghị Bộ Tài chính chuyển giao các trụ sở dôi dư để bố trí làm trụ sở Công an xã; báo cáo đề xuất Bộ Công an cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng trụ sở Công an xã theo lộ trình thực hiện Đề án. Bố trí ngân sách thường xuyên để cải tạo, sửa chữa các trụ sở Công an xã được chuyển giao từ các cơ sở dôi dư; mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho Công an xã.

- Giúp UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ quy định; tham mưu sơ kết thực hiện Đề án trong Quý III/2023 và tổng kết thực hiện Đề án vào Quý I/2027.

**2. Sở Tài chính**

**-** Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố, thị xã soát xét, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền chuyển giao trụ sở dôi dư để làm trụ sở Công an xã theo quy định.

- Theo lĩnh vực quản lý, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh tham mưu bố trí ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng mới trụ sở Công an xã theo Đề án.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Theo lĩnh vực quản lý, phối hợp với Sở Tài chính, Công an tỉnh tham mưu bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng mới trụ sở Công an xã theo Đề án.

**4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ đề nghị giao đất xây dựng trụ sở Công an xã để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**5. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan tham mưu đề nghị khảo sát, giới thiệu địa điểm, thẩm định quy hoạch, báo cáo kinh tế kỹ thuật trụ sở Công an xã.

**6. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã**

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh và các đơn vị liên quan khảo sát, xem xét ưu tiên bố trí quỹ đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở Công an xã. Chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, bàn giao đất xây dựng trụ sở Công an xã.

- Bố trí kinh phí phần ngân sách cấp huyện, chỉ đạo UBND cấp xã bố trí kinh phí phần ngân sách cấp xã đảm bảo theo Đề án để thực hiện khảo sát, lập quy hoạch, xây dựng mới trụ sở Công an xã.

**7. Văn phòng UBND tỉnh**

Trên cơ sở hồ sơ đề xuất của các sở, ngành, soát xét tham mưu UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh phân bổ ngân sách hàng năm theo lộ trình phân kỳ thực hiện Đề án và đưa nội dung thực hiện đề án vào chương trình, kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh./.

**Phụ lục I**

**THỰC TRẠNG BỐ TRÍ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN CHÍNH QUY**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị cấp huyện** | **Số lượng xã, thị trấn** | **Số lượng Công an chính quy đã bố trí** | | | |
| Số xã, thị trấn bố trí 05 CACQ | Số xã, thị trấn bố trí 06 CACQ | Số xã, thị trấn bố trí 07 CACQ | Số xã, thị trấn bố trí 08 CACQ |
| 1 | Thành phố Hà Tĩnh | 5 |  | 3 | 1 | 1 |
| 2 | Thị xã Kỳ Anh | 5 | 5 |  |  |  |
| 3 | Thị xã Hồng Lĩnh | 1 | 1 |  |  |  |
| 4 | Huyện Cẩm Xuyên | 23 | 17 | 6 |  |  |
| 5 | Huyện Thạch Hà | 22 | 18 | 2 | 2 |  |
| 6 | Huyện Can Lộc | 18 | 17 |  |  | 1 |
| 7 | Huyện Nghi Xuân | 17 | 15 | 2 |  |  |
| 8 | Huyện Hương Khê | 21 | 19 | 2 |  |  |
| 9 | Huyện Hương Sơn | 25 | 23 | 2 |  |  |
| 10 | Huyện Lộc Hà | 12 | 8 | 4 |  |  |
| 11 | Huyện Vũ Quang | 10 | 10 |  |  |  |
| 12 | Huyện Đức Thọ | 16 | 14 | 2 |  |  |
| 13 | Huyện Kỳ Anh | 20 | 17 | 3 |  |  |
| **TỔNG** | | **195** | **164** | **26** | **3** | **2** |

**Phụ lục IIA**

**CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN BỐ TRÍ LÀM VIỆC TẠI CƠ SỞ DÔI DƯ**

| **TT** | **Huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh** | **Xã/thị trấn** | **Diện tích  sử dụng (m2)** | **Phân loại xã/thị trấn theo đơn vị hành chính** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biên giới đất liền** | **Ven biển/ Hải đảo** | **Đặc biệt khó khăn** | **Phức tạp về ANTT** | **Còn lại** |
|
| 1 | Thành phố Hà Tĩnh | Xã Đồng Môn | 3,300 |  |  |  |  | x |  |
| 2 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Tây | 1,500 |  |  |  | x |  |  |
| 3 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Thịnh | 2,229 |  |  |  |  | x |  |
| 4 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Quan | 2,670 |  |  |  |  | x |  |
| 5 | Huyện Thạch Hà | Xã Lưu Vĩnh Sơn | 2,400 |  |  |  |  | x |  |
| 6 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Đài | 2,244 |  |  |  |  | x |  |
| 7 | Huyện Can Lộc | Xã Sơn Lộc | 1,242 |  |  |  |  | x |  |
| 8 | Huyện Đức Thọ | Thị trấn Đức Thọ | 811 |  |  |  |  | x |  |
| 9 | Huyện Đức Thọ | Xã Tân Dân | 1,970 |  |  |  |  | x |  |
| 10 | Huyện Đức Thọ | Xã Hòa Lạc | 808 |  |  |  |  | x |  |
| 11 | Huyện Đức Thọ | Xã Trường Sơn | 1,200 |  |  |  |  | x |  |
| 12 | Huyện Đức Thọ | Xã Tùng Châu | 1,780 |  |  |  |  | x |  |
| 13 | Huyện Đức Thọ | Xã Bùi La Nhân | 1,107 |  |  |  |  | x |  |
| 14 | Huyện Đức Thọ | Xã An Dũng | 3,300 |  |  |  |  | x |  |
| 15 | Huyện Đức Thọ | Xã Quang Vĩnh | 1,528 |  |  |  |  | x |  |
| 16 | Huyện Đức Thọ | Xã Thanh Bình Thịnh | 1,510 |  |  |  |  | x |  |
| 17 | Huyện Đức Thọ | Xã Lâm Trung Thủy | 1,594 |  |  |  |  | x |  |
| 18 | Huyện Đức Thọ | Xã Tùng Ảnh | 1,606 |  |  |  |  | x |  |
| 19 | Huyện Hương Sơn | Thị trấn Phố Châu | 993 |  |  |  |  | x |  |
| 20 | Huyện Hương Sơn | Thị trấn Tây Sơn | 3,125 |  |  |  |  | x | Sử dụng Trạm CS Tây Sơn cũ |
| 21 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Kim 1 | 1,249 | x |  |  |  |  |  |
| 22 | Huyện Hương Sơn | Xã Quang Diệm | 2,158 |  |  |  |  | x |  |
| 23 | Huyện Hương Sơn | Xã Tân Mỹ Hà | 1,000 |  |  |  |  | x |  |
| 24 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Giang | 2,235 |  |  |  |  | x |  |
| 25 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Ninh | 1,000 |  |  |  |  | x |  |
| 26 | Huyện Hương Sơn | Xã Kim Hoa | 1,700 |  |  |  |  | x |  |
| 27 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Đô | 2,000 |  |  |  |  | x |  |
| 28 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Lâm | 1,188 | x |  | x | x |  |  |
| 29 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Vĩnh | 1,500 | x |  | x | x |  |  |
| 30 | Huyện Hương Khê | Xã Lộc Yên | 604 |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Huyện Hương Khê | Xã Điền Mỹ | 2,000 |  |  |  |  | x |  |
| 32 | Huyện Vũ Quang | Thị trấn Vũ Quang | 1,003 |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Mỹ | 2,259 |  |  |  |  | x |  |
| 34 | Huyện Nghi Xuân | Xã Đan Trường | 1,016 |  | x |  |  |  |  |
| 35 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Hội | 1,890 |  | x |  |  |  |  |
| 36 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Lam | 1,465 |  |  |  |  | x |  |
| 37 | Huyện Lộc Hà | Xã Bình An | 1,331 |  |  |  |  | x |  |
| **TỔNG CỘNG** | |  |  | **3** | **2** | **2** | **3** | **29** |  |

**Phụ lục IIB**

**CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC MỚI**

| **TT** | **Huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh** | **Xã/thị trấn** | **Bố trí làm việc trong khuôn viên UBND xã, thị trấn** | | **Thuê, mượn  cơ sở ngoài** | | **Phân loại xã/thị trấn theo địa bàn hành chính** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng phòng làm việc** | **Diện tích sử dụng (m2)** | **Số lượng phòng làm việc** | **Diện tích sử dụng (m2)** | **Biên giới đất liền** | **Ven biển,**  **hải đảo** | **Đặc biệt khó khăn** | **TĐ, PT tạp về an ninh, trật tự** | **Còn lại** |
| 1 | Thành phố Hà Tĩnh | Xã Thạch Trung |  |  | 1 | 40 |  |  |  |  | x |  |
| 2 | Thành phố Hà Tĩnh | Xã Thạch Hạ | 3 | 80 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 3 | Thành phố Hà Tĩnh | Xã Thạch Bình | 3 | 75 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 4 | Thành phố Hà Tĩnh | Xã Thạch Hưng | 4 | 75 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 5 | Thị xã Hồng Lĩnh | Xã Thuận Lộc |  |  | 1 | 219 |  |  |  |  | x |  |
| 6 | Thị xã Kỳ Anh | Xã Kỳ Hoa | 3 | 38 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 7 | Thị xã Kỳ Anh | Xã Kỳ Lợi | 2 | 30 |  |  |  | x |  | x |  |  |
| 8 | Thị xã Kỳ Anh | Xã Kỳ Ninh | 3 | 45 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Thị xã Kỳ Anh | Xã Kỳ Hà | 2 | 30 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 10 | Thị xã Kỳ Anh | Xã Kỳ Nam | 1 | 12 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 11 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Châu | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 12 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Văn | 1 | 70 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 13 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Xuân | 2 | 36 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 14 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Hải |  |  | 1 | 8 |  |  |  |  | x |  |
| 15 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Thượng | 4 | 41 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 16 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Bắc | 1 | 25 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 17 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Thư | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 18 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Tiến | 2 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 19 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Sơn | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 20 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Khang | 1 | 17 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 21 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Đồng |  |  | 4 | 200 |  |  |  |  | x |  |
| 22 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Trung | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 23 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Thọ | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 24 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Lạc | 1 | 60 |  |  |  |  |  | x |  |  |
| 25 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Phú | 2 | 27 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 26 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Giang | 2 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 27 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Phong | 2 | 24 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 28 | Huyện Kỳ Anh | Xã Lâm Hợp |  |  | 1 | 161 |  |  |  |  | x |  |
| 29 | Huyện Kỳ Anh | Xã Kỳ Tân | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 30 | Huyện Cẩm Xuyên | Thị trấn Cẩm Xuyên | 3 | 72 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 31 | Huyện Cẩm Xuyên | Thị trấn Thiên Cầm | 2 | 50 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 32 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Yên Hòa | 2 | 30 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 33 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Duệ | 2 | 17 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 34 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Lĩnh | 3 | 54 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 35 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Nhượng | 2 | 40 |  |  |  | x |  |  | x |  |
| 36 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Quang | 2 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 37 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Thạch | 2 | 38 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 38 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Vịnh | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 39 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Dương | 3 | 60 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 40 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Bình | 2 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 41 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Nam Phúc Thăng | 2 | 70 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 42 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Sơn | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 43 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Hà | 3 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 44 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Trung | 2 | 28 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 45 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Minh | 3 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 46 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Hưng | 3 | 100 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 47 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Lộc | 2 | 36 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 48 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Thành | 4 | 77 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 49 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Mỹ | 3 | 48 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 50 | Huyện Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Lạc | 2 | 47 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 51 | Huyện Thạch Hà | Thị trấn Thạch Hà | 3 | 43 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 52 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Kênh | 4 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 53 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Liên | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 54 | Huyện Thạch Hà | Xã Việt Tiến |  |  | 5 | 90 |  |  |  |  | x |  |
| 55 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Sơn | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 56 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Long | 2 | 47 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 57 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Ngọc | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 58 | Huyện Thạch Hà | Xã Ngọc Sơn |  |  | 3 | 70 |  |  |  |  | x |  |
| 59 | Huyện Thạch Hà | Xã Nam Điền | 3 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 60 | Huyện Thạch Hà | Xã Tân Lâm Hương | 4 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 61 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Xuân | 3 | 35 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 62 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Văn | 2 | 40 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 63 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Hội | 3 | 45 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 64 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Trị | 5 | 100 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 65 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Lạc | 3 | 50 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 66 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Thắng | 3 | 44 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 67 | Huyện Thạch Hà | Xã Tượng Sơn | 2 | 34 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 68 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Khê | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 69 | Huyện Thạch Hà | Xã Thạch Hải | 4 | 192 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 70 | Huyện Thạch Hà | Xã Đỉnh Bàn |  |  | 5 | 70 |  | x |  |  |  |  |
| 71 | Huyện Can Lộc | Thị trấn Nghèn | 2 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 72 | Huyện Can Lộc | Thị trấn Đồng Lộc | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 73 | Huyện Can Lộc | Xã Phú Lộc | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 74 | Huyện Can Lộc | Xã Quang Lộc | 3 | 72 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 75 | Huyện Can Lộc | Xã Mỹ Lộc | 2 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 76 | Huyện Can Lộc | Xã Xuân Lộc | 2 | 56 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 77 | Huyện Can Lộc | Xã Thuần Thiện | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 78 | Huyện Can Lộc | Xã Thường Nga | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 79 | Huyện Can Lộc | Xã Tùng Lộc | 1 | 24 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 80 | Huyện Can Lộc | Xã Trung Lộc | 2 | 52 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 81 | Huyện Can Lộc | Xã Thượng Lộc | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 82 | Huyện Can Lộc | Xã Thanh Lộc | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 83 | Huyện Can Lộc | Xã Khánh Vĩnh Yên | 2 | 44 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 84 | Huyện Can Lộc | Xã Kim Song Trường | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 85 | Huyện Can Lộc | Xã Gia Hanh | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 86 | Huyện Can Lộc | Xã Vượng Lộc | 3 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 87 | Huyện Can Lộc | Xã Thiên Lộc | 2 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 88 | Huyện Đức Thọ | Xã Liên Minh | 3 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 89 | Huyện Đức Thọ | Xã Đức Lạng | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 90 | Huyện Đức Thọ | Xã Yên Hồ | 2 | 60 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 91 | Huyện Đức Thọ | Xã Đức Đồng | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 92 | Huyện Đức Thọ | Xã Tân Hương | 3 | 45 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 93 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Trung | 2 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 94 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Tiến | 1 | 25 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 95 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Bằng | 1 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 96 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Bình | 1 | 20 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 97 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Tây | 2 | 24 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 98 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Hàm | 1 | 24 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 99 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Lâm | 1 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 100 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Lĩnh | 1 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 101 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Lễ | 1 | 20 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 102 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Hồng | 1 | 18 |  |  | x |  | x |  | x |  |
| 103 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Trà | 1 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 104 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Trường | 1 | 22 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 105 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Long | 1 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 106 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Phú | 2 | 48 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 107 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Kim 2 | 2 | 30 |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 108 | Huyện Hương Sơn | Xã Sơn Châu | 1 | 20 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 109 | Huyện Hương Sơn | Xã An Hòa Thịnh | 2 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 110 | Huyện Hương Khê | Thị trấn Hương Khê | 2 | 37 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 111 | Huyện Hương Khê | Xã Phúc Trạch | 2 | 35 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 112 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Trạch | 2 | 22 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 113 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Xuân | 2 | 24 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 114 | Huyện Hương Khê | Xã Phú Phong | 2 | 35 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 115 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Long | 2 | 36 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 116 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Bình | 2 | 42 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 117 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Trà | 1 | 20 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 118 | Huyện Hương Khê | Xã Hòa Hải | 2 | 30 |  |  | x |  | x | x |  |  |
| 119 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Liên | 2 | 33 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 120 | Huyện Hương Khê | Xã Phú Gia | 3 | 48 |  |  | x |  | x | x |  |  |
| 121 | Huyện Hương Khê | Xã Phúc Đồng |  |  | 3 | 50 |  |  |  |  | x |  |
| 122 | Huyện Hương Khê | Xã Hà Linh | 1 | 15 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 123 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Giang | 2 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 124 | Huyện Hương Khê | Xã Gia Phố | 2 | 25 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 125 | Huyện Hương Khê | Xã Hương Thủy | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 126 | Huyện Vũ Quang | Xã Quang Thọ | 1 | 25 |  |  | x |  | x | x |  |  |
| 127 | Huyện Vũ Quang | Xã Thọ Điền | 1 | 25 |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 128 | Huyện Vũ Quang | Xã Đức Giang | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 129 | Huyện Vũ Quang | Xã Đức Bồng | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 130 | Huyện Vũ Quang | Xã Đức Hương | 1 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 131 | Huyện Vũ Quang | Xã Đức Liên | 2 | 40 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 132 | Huyện Vũ Quang | Xã Hương Minh | 1 | 25 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 133 | Huyện Vũ Quang | Xã Ân Phú | 1 | 25 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 134 | Huyện Vũ Quang | Xã Đức Lĩnh | 1 | 30 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 135 | Huyện Nghi Xuân | Thị trấn Tiên Điền | 4 | 70 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 136 | Huyện Nghi Xuân | Thị trấn Xuân An | 5 | 80 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 137 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Liên | 4 | 74 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 138 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Lĩnh | 3 | 36 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 139 | Huyện Nghi Xuân | Xã Cổ Đạm | 3 | 90 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 140 | Huyện Nghi Xuân | Xã Cương Gián | 3 | 70 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 141 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Yên | 4 | 36 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 142 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Hải | 2 | 30 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 143 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Phổ | 3 | 80 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 144 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Hồng | 3 | 12 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 145 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Viên | 4 | 67 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 146 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Thành | 3 | 50 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 147 | Huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Giang | 4 | 67 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 148 | Huyện Lộc Hà | Thị trấn Lộc Hà | 4 | 52 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 149 | Huyện Lộc Hà | Xã Mai Phụ | 3 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 150 | Huyện Lộc Hà | Xã Hồng Lộc | 2 | 65 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 151 | Huyện Lộc Hà | Xã Hộ Độ | 2 | 75 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 152 | Huyện Lộc Hà | Xã Thịnh Lộc | 2 | 60 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| 153 | Huyện Lộc Hà | Xã Phù Lưu |  |  | 1 |  |  |  |  |  | x |  |
| 154 | Huyện Lộc Hà | Xã Thạch Châu | 4 | 90 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 155 | Huyện Lộc Hà | Xã Thạch Mỹ | 5 | 75 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 156 | Huyện Lộc Hà | Xã Ích Hậu | 2 | 50 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 157 | Huyện Lộc Hà | Xã Tân Lộc | 2 | 75 |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 158 | Huyện Lộc Hà | Xã Thạch Kim | 2 | 70 |  |  |  | x |  |  |  |  |
| **TỔNG** | |  | **343** | **6,637** | **25** | **908** | **6** | **28** | **4** | **5** | **125** |  |

**Phụ lục IIIA**

**TỔNG HỢP DANH MỤC VŨ KHÍ, CCHT, VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ**

**DO CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN BÁN CHUYÊN TRÁCH BÀN GIAO LẠI**

| **TT** | **Đơn vị** | **Danh mục/ số lượng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vũ khí, CCHT** | | | | | | | | | | **Vật tư, thiết bị văn phòng** | | | | | | | | | |
| Súng  các loại | Gậy điện | Gậy cao su | Còng  số 8 | Dây trói | Đạn | Gậy nhựa | Bình xịt | Áo giáp chống đạn | Loa pin | Tủ sắt | Bàn  các loại | Ghế  Các  loại | Máy vi tính | Điện thoại bàn | Quạt | Giường  ngủ | Máy in | Tivi | Điều hòa |
| **I** | **TP Hà Tĩnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Đồng Môn |  |  | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Thạch Hạ | 3 |  | 5 | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 3 | Xã Thạch Bình | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Thạch Hưng |  |  | 2 | 6 | 15 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Thạch Trung | 1 | 2 | 8 | 5 |  | 7 |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 1 |  |
|  | **Cộng I** | **5** | **2** | **18** | **16** | **15** | **7** |  |  |  |  | **6** | **4** | **14** | **4** |  |  |  | **2** | **1** |  |
| **II** | **Thị xã Kỳ Anh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Kỳ Hoa | 1 |  | 10 | 8 | 10 | 4 |  |  |  |  | 2 | 2 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Kỳ Ninh | 1 |  | 15 | 8 | 10 | 4 |  |  |  | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Kỳ Lợi | 1 | 1 | 18 | 8 | 10 | 3 |  | 1 |  | 1 | 3 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Kỳ Hà | 1 |  | 10 | 8 | 7 | 5 |  |  |  |  | 2 | 3 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Kỳ Nam | 1 |  | 13 | 8 | 10 | 10 |  | 1 |  | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng II** | **5** | **1** | **66** | **40** | **47** | **26** |  | **2** |  | **3** | **11** | **11** | **15** | **5** |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Thị xã Hồng Lĩnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Cẩm Xuyên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | T. trấn Cẩm Xuyên | 3 | 1 | 4 |  | 10 | 6 |  |  | 2 |  | 4 | 2 | 8 | 2 |  | 1 | 2 |  |  |  |
| 2 | T. trấnThiên Cầm | 1 | 2 | 10 | 5 | 12 | 3 |  | 1 |  |  | 2 | 3 | 15 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 3 | Xã Cẩm Quan | 1 |  | 8 | 3 | 10 | 20 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 4 | Xã Cẩm Duệ | 1 | 1 | 5 | 3 | 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Cẩm Thạch |  |  | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Cẩm Mỹ | 1 |  | 5 |  | 10 | 4 |  |  |  |  | 2 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Cẩm Vịnh | 1 | 2 | 3 | 3 | 16 |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Cẩm Bình | 1 |  | 2 | 1 |  | 5 |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |
| 9 | Xã Cẩm Thành | 1 | 2 | 22 | 11 | 7 | 11 |  |  |  |  | 3 | 3 | 4 | 1 |  | 4 | 3 | 1 |  |  |
| 10 | Xã Cẩm Quang |  |  |  | 2 | 3 |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 3 | 1 | 1 |  |  |
| 11 | Xã Yên Hòa | 1 |  | 13 | 10 | 4 | 20 |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Cẩm Dương | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 | 2 | 1 |  |  |
| 13 | Nam Phúc Thăng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Cẩm Lĩnh | 1 |  | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Cẩm Trung | 1 |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 16 | Xã Cẩm Lạc | 2 | 1 | 10 | 2 |  | 2 |  |  |  |  | 3 | 3 | 5 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 17 | Xã Cẩm Minh |  | 2 | 10 | 5 | 8 |  |  |  |  |  | 2 | 5 | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Cẩm Sơn | 2 | 1 |  | 3 |  | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Cẩm Hà | 2 | 1 |  | 3 | 13 | 1 |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Xã Cẩm Thịnh | 1 | 1 | 9 | 8 | 3 | 4 |  |  |  |  | 2 | 3 | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 21 | Xã Cẩm Hưng | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 22 | Xã Cẩm Lộc | 1 |  | 7 | 6 | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 3 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 23 | Xã Cẩm Nhượng | 1 |  | 2 | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |
|  | **Cộng IV** | **24** | **14** | **118** | **74** | **110** | **88** |  | **1** | **2** |  | **41** | **35** | **72** | **18** |  | **19** | **13** | **5** |  |  |
| **V** | **Thạch Hà** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Thạch Hà | 1 |  | 6 | 5 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Thạch Long | 1 |  | 5 | 6 | 8 | 6 | 2 |  |  |  | 2 | 2 | 7 | 1 |  | 3 |  | 1 |  |  |
| 3 | Xã Thạch Sơn |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 7 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Việt Tiến | 1 |  |  | 2 | 5 |  |  |  |  |  | 3 | 1 | 3 | 2 |  |  | 1 |  |  |  |
| 5 | Xã Thạch Liên | 1 |  | 16 | 8 | 10 | 5 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Thạch Kênh |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 3 | 1 |  | 8 |  |  |  |  |
| 7 | Xã Thạch Ngọc |  |  | 6 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 4 | 1 |  | 1 | 3 |  |  |  |
| 8 | Xã Ngọc Sơn |  |  |  | 3 | 1 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 9 | Xã Lưu Vĩnh Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Thạch Đài | 2 |  | 2 | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Tân Lâm Hương | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 4 | 4 | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Thạch Xuân |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Nam Điền |  | 2 |  | 2 | 8 |  |  |  |  |  | 4 | 1 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Tượng Sơn | 1 | 1 | 16 | 5 | 10 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 6 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 15 | Xã Thạch Thắng |  |  | 6 | 2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 5 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Xã Thạch Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Thạch Văn |  |  | 2 | 5 | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 8 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Thạch Trị | 1 |  | 3 | 7 | 9 | 7 | 2 |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Thạch Lạc |  |  | 4 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Xã Thạch Khê | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Xã Thạch Hải | 2 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 | 6 | 10 | 1 |  | 1 | 2 |  |  |  |
| 22 | Xã Thạch Bàn | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 3 | 1 | 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng V** | **14** | **4** | **73** | **56** | **58** | **28** | **4** |  |  |  | **50** | **35** | **91** | **19** |  | **15** | **7** | **1** |  |  |
| **VI** | **Can Lộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Nghèn | 4 | 1 | 10 | 8 | 10 |  |  |  |  | 2 | 4 | 3 | 8 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 2 | Xã Thường Nga |  | 2 | 7 | 8 | 15 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Phú Lộc | 1 |  | 5 | 1 | 5 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Thượng Lộc | 1 |  | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 4 | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 5 | Xã Thiên Lộc | 2 | 3 | 8 | 4 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 6 | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 6 | Xã Thuần Thiện |  | 2 | 4 | 4 | 7 |  |  |  |  |  | 1 |  | 4 | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 7 | Kim Song Trường | 1 | 3 | 20 | 10 | 20 | 10 |  |  |  |  | 3 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Khánh Vĩnh Yên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Thanh Lộc | 1 | 1 | 5 | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 3 | 2 | 6 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 10 | Xã Gia Hanh |  | 2 | 9 | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Tùng Lộc | 2 | 1 | 6 | 4 | 6 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 12 | Xã Xuân Lộc | 1 |  | 15 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 13 | Xã Quang Lộc | 2 |  | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 4 | 1 |  | 3 |  | 1 |  |  |
| 14 | Thị trấn Đồng Lộc | 2 |  | 3 | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 2 | 1 | 5 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 15 | Xã Mỹ Lộc | 1 | 2 | 17 | 11 | 20 | 9 |  | 3 |  |  | 1 | 1 | 4 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 16 | Xã Trung Lộc |  | 1 | 17 | 8 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Sơn Lộc | 1 | 2 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 18 | Xã Vượng Lộc | 3 | 2 | 10 | 13 | 15 | 32 |  |  |  |  | 3 |  | 6 | 1 |  | 5 | 1 | 1 |  |  |
|  | **Cộng VI** | **22** | **22** | **159** | **85** | **98** | **61** | **1** | **3** |  | **2** | **36** | **19** | **72** | **13** |  | **13** | **9** | **7** |  |  |
| **VII** | **Nghi Xuân** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Xuân An | 2 | 1 | 10 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 2 | Xã Cổ Đạm | 1 |  | 16 | 7 | 12 | 37 |  |  |  |  | 2 | 4 | 16 | 2 |  | 4 | 1 |  |  |  |
| 3 | Xã Xuân Giang | 1 | 1 | 9 | 4 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 8 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 4 | Xã Xuân Lĩnh | 1 |  | 3 | 4 | 15 | 32 |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Xuân Lam | 1 |  | 4 | 3 | 8 | 31 |  |  |  |  | 2 | 3 | 6 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Xuân Hội | 1 |  | 19 | 5 |  | 40 | 1 |  |  |  | 2 | 3 | 4 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 7 | Xã Xuân Viên | 1 |  | 9 | 4 |  | 20 |  |  |  |  | 2 | 3 | 1 | 2 |  | 3 | 3 |  |  |  |
| 8 | Xã Xuân Yên | 1 |  | 7 | 2 | 12 | 1 |  |  |  |  | 3 | 3 | 6 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Xuân Hồng | 1 | 1 | 15 | 6 | 15 | 10 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 10 | Xã Cương Gián | 1 | 1 | 13 | 3 |  | 3 |  |  |  | 1 | 2 | 2 | 7 | 1 |  | 3 |  | 1 |  |  |
| 11 | Xã Xuân Mỹ | 1 |  | 8 | 3 |  | 20 |  |  |  |  | 2 | 1 |  | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 12 | Thị trấn Tiên Điền | 1 |  | 2 | 4 |  | 10 |  |  |  |  | 2 | 4 | 15 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 13 | Xã Xuân Liên |  | 2 | 10 | 6 | 11 |  | 1 | 2 |  |  | 3 | 1 | 7 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Đan Trường |  |  | 19 | 8 | 23 |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 6 | 1 |  | 6 | 1 |  |  |  |
| 15 | Xã Xuân Phổ | 1 | 3 | 9 | 3 | 12 | 15 | 2 |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 16 | Xã Xuân Hải | 1 |  | 3 | 2 | 4 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  | 1 | 2 |  |  |  |
| 17 | Xã Xuân Thành | 2 | 1 | 18 | 6 | 17 | 22 | 2 |  |  |  | 2 | 3 | 5 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
|  | **Cộng VII** | **17** | **10** | **174** | **70** | **129** | **241** | **6** | **2** |  | **1** | **37** | **42** | **105** | **19** | **1** | **25** | **13** | **1** |  |  |
| **VIII** | **Hương Khê** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Hương Trạch | 1 |  |  | 8 |  |  |  |  |  |  | 21 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Gia Phổ | 1 | 1 |  |  |  | 38 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Hà Linh | 2 | 1 | 6 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Hương Thủy | 1 |  | 10 | 6 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Hương Bình | 1 |  | 12 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Lộc Yên | 1 | 1 | 23 | 7 |  | 25 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | T. trấn Hương Khê | 1 | 1 | 36 | 8 |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Phú Gia | 1 | 1 |  | 3 | 1 | 20 |  |  |  |  | 2 | 1 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Hòa Hải |  | 1 | 40 | 6 | 20 |  |  |  |  |  | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Phúc Trạch | 1 |  | 9 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Hương Long | 1 |  |  | 3 |  | 20 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Điền Mỹ | 2 |  | 25 | 13 |  |  | 2 |  |  |  | 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Hương Vĩnh | 1 |  | 12 | 3 |  | 20 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Hương Giang | 1 | 1 | 8 | 6 |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Hương Lâm | 1 | 1 | 20 | 9 |  | 23 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Xã Phúc Đồng | 1 | 1 | 15 | 5 |  | 20 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Hương Xuân |  | 1 | 18 | 8 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Hương Đô | 1 | 1 | 19 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 6 |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Hương Liên | 1 | 1 | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Xã Phú Phong | 1 |  | 6 | 5 |  | 19 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Xã Hương Trà | 1 |  | 12 | 9 |  | 9 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng VIII** | **21** | **12** | **281** | **114** | **21** | **194** | **2** |  |  |  | **77** | **11** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |
| **IX** | **Hương Sơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Sơn Bình | 1 |  | 20 | 6 | 20 | 85 |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Sơn Lâm | 1 | 2 | 26 | 10 |  | 40 | 1 |  |  |  | 2 |  | 5 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Sơn Tây | 1 |  | 30 | 12 |  | 49 |  |  | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Sơn Lĩnh |  | 1 | 12 | 2 | 9 |  | 1 |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 5 | Xã Sơn Lễ | 3 |  | 29 | 11 |  | 25 | 1 |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 6 | Xã Sơn Kim I | 1 | 2 | 34 | 13 |  | 32 | 1 |  | 1 |  | 2 | 2 | 2 | 4 |  | 1 | 5 | 1 |  |  |
| 7 | Xã Sơn Kim II | 2 | 2 | 15 | 12 |  |  |  |  | 1 |  | 2 |  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Sơn Hàm |  | 1 | 34 | 10 | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 9 | Xã Sơn Châu | 1 |  | 22 | 6 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 4 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 10 | Xã Sơn Trà |  | 1 | 23 | 12 | 13 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 11 | Xã An Hòa Thịnh | 1 | 2 | 54 | 29 | 45 | 39 | 2 |  |  |  | 4 | 2 | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 12 | Xã Tân Mỹ Hà | 1 |  | 27 | 19 | 21 | 48 |  |  |  |  | 3 | 2 | 6 | 1 |  |  | 2 |  |  |  |
| 13 | Xã Quang Diệm |  |  | 35 | 15 | 40 | 50 |  |  |  |  | 7 | 3 | 10 |  |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 14 | Xã Kim Hoa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6 |  |  | 1 |  |  | 2 |  |  |  |
| 15 | Xã Sơn Hồng | 1 |  | 17 | 16 | 13 | 43 |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 16 | Thị trấn Phổ Châu | 1 |  |  |  |  | 47 |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Sơn Trung | 1 |  | 26 | 13 | 12 | 45 | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Sơn Tiến | 1 |  | 22 | 4 | 13 | 46 | 2 |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 19 | Thị trấn Tây Sơn | 1 | 1 | 24 | 17 | 13 | 20 |  |  |  |  | 2 | 3 | 6 | 1 |  | 4 |  |  |  |  |
| 20 | Xã Sơn Trường |  | 1 | 5 |  | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 |  |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 21 | Xã Sơn Phú |  |  | 11 | 5 |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 3 | 5 | 1 |  |  | 2 |  |  |  |
| 22 | Xã Sơn Bằng |  | 1 | 23 | 10 | 10 |  | 1 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Xã Sơn Ninh |  | 1 | 21 | 12 | 11 |  | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |
| 24 | Xã Sơn Long | 1 |  | 21 | 8 | 10 | 40 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 25 | Xã Sơn Giang | 1 |  | 35 | 12 | 6 | 47 |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng IX** | **19** | **15** | **566** | **254** | **246** | **656** | **12** | **2** | **4** | **1** | **61** | **29** | **70** | **18** |  | **23** | **18** | **3** |  |  |
| **X** | **Lộc Hà** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Thạch Kim |  |  | 8 | 8 | 20 | 45 |  |  |  |  | 1 | 2 | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 2 | Xã Thạch Châu |  | 7 | 13 | 13 | 22 | 85 |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  | 3 |  |  |  |  |
| 3 | Xã Thịnh Lộc |  |  | 10 | 10 | 22 | 50 |  |  |  |  | 2 | 2 | 3 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 4 | Xã Hộ Độ |  |  | 10 | 10 | 20 | 45 |  |  |  |  | 1 | 2 | 3 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 5 | Xã Mai Phụ | 1 |  | 10 | 8 | 8 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 6 | Xã Ích Hậu |  | 10 | 6 | 10 | 10 | 50 |  |  |  |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 7 | Xã Phù Lưu |  | 5 | 6 | 10 | 10 | 50 |  |  |  |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 8 | Thị trấn Lộc Hà |  |  | 10 | 10 | 20 | 45 |  |  |  |  | 1 | 2 | 3 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 9 | Xã Hồng Lộc |  | 10 | 6 | 10 | 15 | 50 |  |  |  |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 10 | Xã Bình An |  | 5 | 6 | 10 | 10 | 50 |  |  |  |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 11 | Xã Thạch Mỹ |  |  | 6 | 8 | 15 | 45 |  |  |  |  | 1 | 2 | 3 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 12 | Xã Tân Lộc |  | 10 | 6 | 10 | 10 | 50 |  |  |  |  | 1 | 2 | 5 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
|  | **Cộng X** | **1** | **47** | **97** | **117** | **182** | **565** |  |  |  |  | **15** | **24** | **51** | **12** |  | **23** | **1** |  |  |  |
| **XI** | **Vũ Quang** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Vũ Quang | 1 |  | 8 | 8 | 18 | 50 |  |  |  |  | 3 | 2 | 6 | 1 |  | 2 |  | 1 |  |  |
| 2 | Xã Thọ Điền | 2 | 2 | 16 | 10 | 18 | 50 | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |
| 3 | Xã Quang Thọ | 2 | 2 | 20 | 6 |  | 46 |  |  |  |  | 4 | 1 | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 4 | Xã Hương Minh |  | 1 | 16 | 1 | 16 |  | 1 | 1 |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 5 | Xã Đức Bồng | 1 |  | 25 | 13 | 17 | 49 |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 6 | Xã Đức Lĩnh | 1 | 1 | 10 | 6 | 18 | 20 |  |  |  |  | 2 | 2 | 5 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 7 | Xã Đức Giang | 1 |  | 18 | 7 | 15 | 40 | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 4 | 1 | 1 |  |  |
| 8 | Xã Đức Hương | 1 | 1 | 20 | 8 | 22 | 28 |  |  |  |  | 2 | 4 | 6 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 9 | Xã Đức Liên | 1 | 1 | 16 | 11 | 18 | 50 | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 6 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 10 | Xã Ân Phú | 1 | 1 | 15 | 6 | 18 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |
|  | **Cộng XI** | **11** | **9** | **164** | **76** | **160** | **333** | **4** | **1** |  |  | **23** | **19** | **40** | **9** |  | **10** | **6** | **5** |  |  |
| **XII** | **Đức Thọ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Đức Thọ | 5 | 1 | 22 | 14 |  | 43 |  |  | 2 |  | 4 | 2 | 6 | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tùng Ảnh | 1 |  | 19 | 10 | 5 | 50 |  |  |  |  | 2 | 2 | 8 | 1 |  | 3 |  |  |  |  |
| 3 | Xã Trường Sơn | 1 |  | 38 | 8 | 3 | 6 |  |  | 1 |  | 2 | 3 | 4 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  |  |
| 4 | Xã Liên Minh | 1 |  | 4 | 7 |  | 5 |  |  | 1 |  | 2 | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Tùng Châu |  | 2 | 11 | 6 | 8 |  | 1 |  |  |  | 3 | 1 | 5 | 1 |  |  | 2 |  |  |  |
| 6 | Xã Tân Dân | 2 | 2 | 6 | 6 | 10 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  | 2 | 2 |  |  |  |
| 7 | Xã Đức Đồng | 1 |  | 4 | 2 | 13 |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Đức Lạng | 1 |  | 25 | 12 | 10 | 40 | 1 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 9 | Xã Tân Hương | 1 |  | 7 | 2 |  | 16 |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 10 | Xã An Dũng | 2 | 1 | 52 | 17 | 10 | 50 | 1 |  |  |  | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Lâm Trung Thủy | 3 | 1 | 22 | 11 | 16 | 85 |  |  |  |  | 6 | 3 | 10 | 1 |  |  | 2 |  |  |  |
| 12 | Xã Yên Hồ | 1 |  | 18 | 4 | 20 | 37 |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 13 | Xã Quang Vĩnh |  | 1 | 16 | 9 | 10 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 14 | Xã Bùi La Nhân |  | 3 | 40 | 33 | 20 |  |  |  |  |  | 6 | 3 | 3 | 2 |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 15 | Xã Hòa Lạc |  | 2 | 26 | 14 |  |  | 1 |  |  |  | 4 |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 16 | Thanh Bình Thịnh | 1 | 2 | 34 | 14 | 32 | 50 |  |  |  |  | 4 | 2 | 4 | 2 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng XII** | **20** | **15** | **344** | **169** | **157** | **382** | **4** |  | **4** |  | **51** | **21** | **48** | **18** |  | **10** | **12** | **3** |  |  |
| **XIII** | **Huyện Kỳ Anh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Kỳ Tây | 3 |  | 10 | 5 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 10 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Xã Kỳ Tân | 1 |  |  | 3 | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Kỳ Lạc | 2 |  | 10 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 4 | Xã Kỳ Xuân | 1 | 3 | 2 | 1 |  |  |  |  | 1 |  | 3 | 3 | 12 | 1 |  |  | 3 | 2 |  |  |
| 5 | Xã Kỳ Giang | 1 |  | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 6 | Xã Kỳ Trung | 1 | 1 | 3 | 3 |  |  | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Sơn |  | 1 |  | 3 | 5 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Phong | 1 | 1 | 3 | 3 |  | 5 |  |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Bắc | 1 | 1 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 | 1 |  | 2 | 1 |  |  |  |
| 12 | Xã Kỳ Thư | 2 | 3 | 5 | 10 | 25 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Kỳ Phú | 2 |  |  | 5 |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Kỳ Tiến | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Kỳ Thượng | 1 |  | 2 | 1 |  | 3 | 1 |  |  |  | 1 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Xã Kỳ Hải |  | 1 | 2 | 4 | 20 |  |  |  |  |  | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Kỳ Văn | 1 |  | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 6 |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Kỳ Thọ | 1 | 1 | 12 | 7 |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 2 | 1 |  | 2 |  |  |  | 1 |
| 19 | Xã Lâm Hợp | 4 | 4 | 6 | 6 | 20 |  | 4 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 20 | Xã Kỳ Khang | 2 |  | 2 | 7 |  | 3 | 1 |  | 1 |  | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng XIII** | **25** | **16** | **65** | **65** | **75** | **13** | **7** |  | **3** |  | **37** | **24** | **73** | **15** |  | **8** | **7** | **4** |  | **1** |
| **Tổng cộng (I,II, …XIII)** | | **184** | **167** | **2125** | **1136** | **1298** | **2594** | **40** | **11** | **13** | **7** | **445** | **274** | **673** | **150** | **1** | **146** | **86** | **31** | **1** | **1** |
| **Tổng giá trị ước tính còn lại bằng tiền  (ĐVT: nghìn đồng)** | | **184.000** | **83.500** | **21.250** | **113.600** | **6.490** | **25.940** | **400** | **2.200** | **26.000** | **7.000** | **445.000** | **548.000** | **201.900** | **450.000** | **500** | **29.200** | **86.000** | **31.000** | **1.000** | **4.000** |
| **Tổng giá trị ước tính còn lại đến ngày 31/5/2021: 2.266. 980.000 đồng** *(Hai tỷ hai trăm sáu sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục IIIB**

**TỔNG HỢP THỰC LỰC VŨ KHÍ, CCHT VÀ TÀI SẢN ĐƯỢC BỘ CÔNG AN TRANG CẤP BẰNG HIỆN VẬT**

*(Từ năm 2018 đến ngày 31/5/2021)*

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn  vị  tính** | **Số lượng/ đơn vị được cấp** | | | | | | | | | | | | | **Tổng  cấp** | **Đơn  giá  (đồng)** | **Thành  tiền (đồng)** | **Số lượng trung bình được cấp trên xã, thị trấn** | **Tiêu chuẩn định mức của BCA** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TX  Kỳ Anh** | **Kỳ Anh** | **Cẩm Xuyên** | **TP Hà Tĩnh** | **Thạch Hà** | **Lộc Hà** | **Can Lộc** | **Nghi Xuân** | **Đức Thọ** | **Hương Sơn** | **Hương Khê** | **Vũ Quang** | **TX Hồng Lĩnh** |
| **Tổng số xã: 195, cụ thể:** | | | **5** | **20** | **23** | **5** | **22** | 12 | **18** | **17** | **16** | **25** | **21** | **10** | **1** |  |  |  |  |  |
| 1 | Gậy điện | Chiếc | 20 | 80 | 92 | 20 | 88 | 48 | 72 | 68 | 64 | 100 | 84 | 40 | 4 | 780 | 1.700.000 | 1.326.000.000 | 4 | 10 |
| 2 | Đèn pin đặc chủng | Chiếc | 25 | 100 | 115 | 25 | 110 | 60 | 90 | 85 | 80 | 125 | 105 | 50 | 5 | 975 | 548.000 | 534.300.000 | 5 | 10 |
| 3 | Loa pin 25W | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 195 | 1.800.000 | 351.000.000 | 1 | 2 |
| 4 | Súng đa năng bắn đạn cao su SVN88 | Khẩu | 10 | 40 | 46 | 10 | 44 | 24 | 36 | 34 | 32 | 50 | 42 | 20 | 2 | 390 | 4.346.913 | 1.695.296.070 | 2 | 5 |
| 5 | Đạn cao su dùng  cho súng đa năng | Viên | 250 | 1000 | 1150 | 250 | 1100 | 600 | 900 | 850 | 800 | 1250 | 1050 | 500 | 50 | 9750 | 28.821 | 281.004.750 | 50 | SD hết cấp thêm |
| 6 | Gậy nhựa | Chiếc | 33 | 132 | 150 | 31 | 143 | 77 | 113 | 109 | 97 | 162 | 140 | 66 | 6 | 1259 | 73.000 | 91.907.000 | 6 | 20 |
| 7 | Khóa dây trói | Chiếc | 210 | 896 | 1026 | 230 | 974 | 547 | 828 | 795 | 758 | 1129 | 917 | 441 | 48 | 8799 | 19.941 | 175.460.859 | 45 | 50 |
| 8 | Dùi cui cao su | Chiếc | 2 | 24 | 23 | 4 | 19 | 13 | 17 | 24 | 15 | 27 | 21 | 10 | 1 | 200 | 57.000 | 11.400.000 | 1 | 20 |
| 9 | Bình xịt cay BX4 | Bình | 35 | 140 | 161 | 35 | 154 | 84 | 126 | 119 | 112 | 175 | 147 | 70 | 7 | 1365 | 589.000 | 803.985.000 | 7 | 10 |
| 10 | Áo giáp chống đạn súng ngắn | Chiếc | 6 | 24 | 24 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 31 | 36 | 16 | 1 | 228 | 5.948.637 | 1.356.289.236 | 1,2 | 10 |
| 11 | Tủ đựng hồ sơ | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 195 | 4.400.000 | 858.000.000 | 1 | 5 |
| 12 | Tủ đựng vũ khí | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 195 | 7.500.000 | 1.462.500.000 | 1 | 1 |
| 13 | Còi | Chiếc | 35 | 196 | 226 | 35 | 219 | 112 | 163 | 150 | 133 | 239 | 217 | 101 | 8 | 1834 | 74.448 | 136.537.632 | 9 | 10 |
| 14 | Xắc cốt CAX | Chiếc | 25 | 100 | 115 | 25 | 110 | 60 | 90 | 85 | 80 | 125 | 105 | 50 | 5 | 975 | 328.000 | 319.800.000 | 5 | 10 |
| 15 | Mũ Bảo hiểm | Chiếc | 50 | 200 | 230 | 50 | 220 | 120 | 180 | 170 | 160 | 250 | 210 | 100 | 10 | 1950 | 200.000 | 390.000.000 | 10 | 10 |
| 16 | Máy phát điện 5-5,5KVA | Chiếc | 5 | 12 | 15 | 4 | 13 | 7 | 12 | 11 | 10 | 17 | 15 | 8 | 1 | 130 | 22.724.005 | 2.954.120.650 | 1 | 1 |
| 17 | Khóa còng kèm bao da | Chiếc | 15 | 60 | 69 | 15 | 66 | 36 | 54 | 51 | 48 | 75 | 63 | 30 | 3 | 585 | 290.000 | 169.650.000 | 3 | 10 |
| 18 | Máy ảnh kỹ  thuật số | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 195 | 19.745.000 | 3.850.275.000 | 1 | 1 |
| 19 | 43 Xe mô tô | Chiếc | 3 | 4 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 4 | 3 | 5 | 7 | 6 |  | 43 | 30.745.000 | 1.322.035.000 | 2 | 3 |
| 152 Xe mô tô | Chiếc | 2 | 16 | 20 | 5 | 16 | 9 | 16 | 13 | 12 | 20 | 14 | 4 | 1 | 152 | 29.790.000 | 4.528.080.000 |
| 9 xe mô tô | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 4 | 2 |  | 9 | 37.940.000 | 341.460.000 |
| 186 xe mô tô | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 22 | 17 | 8 | 1 | 186 | 38.240.000 | 7.112.640.000 |
| 20 | Máy vi tính | Bộ | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 152 | 16.483.000 | 2.505.416.000 | 152 | 2 |
| 21 | Máy in | Chiếc | 5 | 20 | 23 | 5 | 22 | 12 | 18 | 17 | 16 | 25 | 21 | 10 | 1 | 152 | 2.983.000 | 453.416.000 | 152 | 2 |
| 22 | Áo phao | Chiếc | 25 | 100 | 115 | 25 | 110 | 60 | 90 | 85 | 80 | 125 | 105 | 50 | 5 | 975 | 238.700 | 232.732.500 | 5 | 5 |
| **Tương đương bằng tiền** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **33.263.305.697** |  |  |
| *(Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm linh năm nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục IIIC**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VŨ KHÍ, CCHT VÀ TÀI SẢN CÒN THIẾU**

**SO VỚI TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC CẦN TRANG BỊ CHO CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

**I. Danh mục, số lượng chưa được cấp**

| **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Tiêu chuẩn, định mức (tính cho 195 xã)** | **Đơn giá ước tính (đồng)** | **Thành tiền**  **(đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Súng ngắn | Khẩu | 390 | 11,225,490 | 4,377,941,100 |
| 2 | Súng tiểu liên hoặc súng trường bắn liên thanh | Khẩu | 416 | 11,225,490 | 4,669,803,840 |
| 3 | Đạn cao su, đạn cay | Viên |  |  |  |
| 3.1 | Đạn chiến đấu | V/Kh | 19,500 | 28,821 | 562,009,500 |
| 3.2 | Đạn huấn luyện | Viên | 5,005 | 28,821 | 144,249,105 |
| 4 | Đạn chiến đấu | Viên |  |  |  |
| 4.1 | Đạn súng ngắn | V/Kh | 93,600 | 7,000 | 655,200,000 |
| 4.2 | Đạn súng tiểu liên hoặc súng trường bắn liên thanh | V/Kh | 234,000 | 7,700 | 1,801,800,000 |
| 5 | Đạn huấn luyện | Viên | 10,010 | 7,000 | 70,070,000 |
| 6 | Đạn hội thi, hội thao | Viên | 125,125 | 7,000 | 875,875,000 |
| 7 | Dùi cui kim loại | Chiếc | 390 | 600,000 | 234,000,000 |
| 8 | Bình xịt cay dung tích từ 1000ml đến 2000ml | Bình | 416 | 2,037,453 | 847,580,448 |
| 9 | Bình xịt cay dung tích ≤ 150ml | Bình | 585 | 103,047 | 60,282,495 |
| 10 | Chất giải cay | Gói | 2080 | 25,000 | 52,000,000 |
| 11 | Găng tay bắt dao | Đôi | 390 | 675,200 | 263,328,000 |
| 12 | Áo giáp chống đâm | Chiếc | 390 | 5,948,637 | 2,319,968,430 |
| 13 | Lá chắn chống va đập | Chiếc | 663 | 735,577 | 487,687,551 |
| 14 | Áo mang CCHT | Chiếc | 585 | 894,737 | 523,421,145 |
| 15 | Ống nhòm quan sát ban ngày | Chiếc | 195 | 15,000,000 | 2,925,000,000 |
| 16 | Ống nhòm quan sát ban đêm | Chiếc | 195 | 20,000,000 | 3,900,000,000 |
| 17 | Ghế thẩm vấn đối tượng | Chiếc | 221 | 20,000,000 | 4,420,000,000 |
| 18 | Hàng rào chữ A | Chiếc | 780 | 1,500,000 | 1,170,000,000 |
| 19 | Tủ bảo quản chống ẩm các thiết bị điện tử, quang học | Chiếc | 221 | 14,080,000 | 3,111,680,000 |
| 20 | Bình xịt đánh dấu hiện trường | Bình | 416 | 300,000 | 124,800,000 |
| 21 | Hộp dây phản quang | Hộp | 416 | 100,000 | 41,600,000 |
| 22 | Gậy chỉ huy giao thông | Chiếc | 806 | 480,000 | 386,880,000 |
| 23 | Thiết bị cảnh báo (biển báo cấm, cọc tiêu phản quang) | Bộ | 975 | 500,000 | 487,500,000 |
| 24 | Camera nghiệp vụ | Chiếc | 195 | 20,793,634 | 4,054,758,630 |
| 25 | Máy đo nồng độ cồn có in kết quả | Chiếc | 195 | 40,143,000 | 7,827,885,000 |
| 26 | Kít test nhanh phát hiện chất ma túy | Bộ | 416 | 6,000,000 | 2,496,000,000 |
| 27 | Điện thoại cố định | Chiếc | 416 | 500,000 | 208,000,000 |
| 28 | Điện thoại di động nghiệp vụ (Bao gồm cả sim) | Chiếc | 780 | 5,000,000 | 3,900,000,000 |
| 29 | Bộ đàm cầm tay | Bộ | 806 | 4,500,000 | 3,627,000,000 |
| 30 | Máy bộ đàm công suất lớn | Bộ | 195 | 10,000,000 | 1,950,000,000 |
| 31 | Máy photocopy | Chiếc | 195 | 45,000,000 | 8,775,000,000 |
| 32 | Máy hủy tài liệu | Chiếc | 221 | 5,480,000 | 1,211,080,000 |
| 33 | Máy fax | Chiếc | 225 | 5,000,000 | 1,125,000,000 |
| 34 | Giá hồ sơ nghiệp vụ | Chiếc | 442 | 9,500,000 | 4,199,000,000 |
| 35 | Xe ô tô tải hoặc xe bán tải đảm bảo ANTT | Chiếc | 195 | 400,000,000 | 78,000,000,000 |
| 36 | Cano (xuồng máy) | Chiếc | 195 | 237,868,217 | 46,384,302,315 |
| 37 | Phao tròn cứu sinh | Chiếc | 1105 | 200,000 | 221,000,000 |
| 38 | Cưa máy | Chiếc | 195 | 5,000,000 | 975,000,000 |
| **Cộng tiền** | | | | | **199,466,702,559** |

**2. Danh mục, số lượng còn thiếu so với tiêu chuẩn định mức**

| **STT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Tiêu chuẩn định mức**  **(số lượng cho 195 xã)** | **Số lượng đã được cấp** | **Số lượng còn thiếu** | **Đơn giá**  **(đồng)** | **Thành tiền**  **(đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dùi cui cao su | Chiếc | 390 | 150 | 240 | 57,000 | 13,680,000 |
| 2 | Áo giáp chống đạn các loại | Chiếc | 585 | 246 | 339 | 5,948,637 | 2,016,587,943 |
| 3 | Dây trói rút | Chiếc | 11,050 | 8,799 | 2,251 | 19,941 | 44,887,191 |
| 4 | Đèn pin | Chiếc | 1,002 | 975 | 27 | 548,000 | 14,796,000 |
| 5 | Máy phát điện | Chiếc | 195 | 130 | 65 | 22,724,005 | 1,477,060,325 |
| 6 | Máy vi tính để bàn | Bộ | 1,002 | 190 | 812 | 16,483,000 | 13,384,196,000 |
| 7 | Máy in | Chiếc | 585 | 195 | 390 | 2,983,000 | 1,163,370,000 |
| 8 | Xe mô tô | Chiếc | 416 | 390 | 26 | 38,240,000 | 994,240,000 |
| 9 | Áo phao | Chiếc | 2,210 | 975 | 1,235 | 238,700 | 294,794,500 |
| **Cộng tiền** | | | | | | | **19,403,611,959** |

**TỔNG KINH PHÍ (=I+II): 218.870.314.518 đồng** *(hai trăm mười tám tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, ba trăm mười bốn nghìn, năm trăm mười tám đồng)./.*

**Phụ lục IVA**

**TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 01 TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN"**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số Cán bộ chiến sỹ** | | **5** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trưởng Công an xã | | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phó Trưởng Công an xã | | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CBCS không giữ chức vụ | | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **TỶ LỆ TÍNH THEO (%)** | **SỐ LƯỢNG** | **TIÊU CHUẨN DT (m2)** | **DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (m2)** | **HỆ SỐ SỬ DỤNG (K)** | **DIỆN TÍCH SÀN/XD (m2)** | | | **GHI  CHÚ** |
| **THEO TIÊU CHUẨN** | **HIỆN TRẠNG ĐƯỢC  TẬN DỤNG** | **ĐẦU TƯ  BỔ SUNG** |
| **I** | **Diện tích làm việc, ăn tập thể, nghỉ trực** |  |  |  |  | **124,4** | **0,55** | **226,2** |  | **226,2** |  |
| 1 | Trưởng Công an xã | Người |  | 1 | 12 | 12,0 |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Trưởng Công an xã | Người |  | 1 | 9 | 9,0 |  |  |  |  |  |
| 3 | Phòng làm việc CBCS (không tính Trưởng, Phó Trưởng Công n xã) | Người | 70% | 3 | 6 | 12,6 |  |  |  |  |  |
| 4 | Phòng ngủ trực (không tính trưởng CAX) | Người | 70% | 4 | 6 | 16,8 |  |  |  |  |  |
| 5 | Phòng lưu giữ người vi phạm hành chính | Phòng |  |  |  | 12,0 |  |  |  |  |  |
| 6 | Phòng trực ban, tiếp dân | Phòng |  | 1 | 24 | 24,0 |  |  |  |  |  |
| 7 | Phòng sinh hoạt chung | Phòng |  | 1 | 24 | 24,0 |  |  |  |  |  |
| 8 | Phòng họp đơn vị | Phòng | 100% | 5 | 0,8m2/ng | 4,0 |  |  |  |  |  |
| 9 | Diện tích bếp ăn tập thể, kho chung | Người |  | 5 | 2 | 10,0 |  |  |  |  |  |
| **II** | **Diện tích gara xe 2 bánh** |  |  |  |  | **30** | **0,8** | **37,5** |  | **37,5** |  |

**Phụ lục IVB**

**DỰ KIẾN MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHO 01 TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công trình** | **Nhu cầu  đầu tư  (m2 sàn/XD)** | **Suất đầu tư (đồng/m2, m3, m)** | **Chi phí móng (25% suất đầu tư tư)** | **Thành tiền  (đồng)** | **Ghi chú** |
| **A** | **CHI PHÍ XÂY DỰNG** |  |  |  | **2.160.697.727** | **A = A1 + A2** |
| **A1** | **Các hạng mục là nhà** |  |  |  | **1.490.136.364** | **A1** |
| - | Diện tích làm việc, ăn tập thể, nghỉ trực | 226,2 | 6.250.000 | 1.562.500 | 1.413.636.364 |  |
| - | Diện tích gara xe 2 bánh | 37,5 | 2.040.000 |  | 76.500.000 |  |
| **A2** | **Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật** |  |  |  | **670.561.364** | **A2 = 45%\*A1** |
| **B** | **CHI PHÍ THIẾT BỊ** |  |  |  | **216.069.773** | **B = 10%\*A** |
| **C** | **CHI PHÍ QLDA, TƯ VẤN, KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHÍ** |  |  |  | **713.030.250** | **C = 30%\*(A+B)** |
| **D** | **CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, GPMB** |  |  |  | **300.000.000** | **D = Tạm tính** |
|  | **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN**  **(làm tròn)** |  |  |  | **3.389.798.000** | **T = A+B+C+D** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú:** | |  |  |  |  |  |
|  | Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-BCA-H02, ngày 14/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình trong Công an nhân dân năm 2021:  - Giá trị suất đầu là 6.250.000 đồng/m2 (gồm chi phí xây dựng phần thân công trình là 5.000.000 đồng/m2 và chi phí móng (tính bằng 25% suất đầu tư phần thân) tương ứng với 1.250.000 đồng), tổng là 6.250.000 đồng.  - Giá trị suất đầu tư xây dựng gara là 2.040.000 đồng/m2 (gồm chi phí xây dựng phần thân công trình là 1.700.000 đồng/m2 và chi phí móng (tính bằng 20% suất đầu tư phần thân) tương ứng với 340.000 đồng/m2, tổng là 2.040.000 đồng. | | | | | |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

**Phụ lục V**

**DỰ KIẾN BỐ TRÍ KINH PHÍ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Giai đoạn bố trí kinh phí** | **Bố trí ngân sách** | | | | **Tổng** |
| **Ngân sách Bộ Công an** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **Ngân sách cấp huyện, xã** | **Công an tỉnh** |
| **1** | **Cải tạo, sửa chữa cơ sở dôi dư** | 2021 - 2026 |  |  |  | **25.900.000.000** | **25.900.000.000** |
| **2** | **Mua sắm trang thiết bị, công cụ hỗ trợ** | 2021 - 2026 | **218.870.214.518** |  |  |  | **218.870.214.518** |
| **3** | **Kinh phí lập quy hoạch đất và xây dựng mới trụ sở Công an xã** | **2021 - 2026** | **216.447.233.600** | **227.269.595.280** | **97.401.255.120** |  | **541.118.084.000** |
| **3.1** | Khảo sát lập quy hoạch xây dựng trụ sở làm việc | 2021 | 2.212.000.000 | 2.322.600.000 | 995.400.000 |  | ***5.530.000.000*** |
| **3.2** | Xây dựng mới trụ sở làm việc | 2021-2022 | 33.897.980.000 | 35.592.879.000 | 15.254.091.000 |  | ***84.744.950.000*** |
| 2023 | 37.965.737.600 | 39.864.024.480 | 17.084.581.920 |  | ***94.914.344.000*** |
| 2024 | 40.677.576.000 | 42.711.454.800 | 18.304.909.200 |  | ***101.693.940.000*** |
| 2025 | 47.457.172.000 | 49.830.030.600 | 21.355.727.400 |  | ***118.642.930.000*** |
| 2026 | 54.236.768.000 | 56.948.606.400 | 24.406.545.600 |  | ***135.591.920.000*** |
| **Tổng** | | | **435.317.448.118** | **227.269.595.280** | **97.401.255.120** | **25.900.000.000** | **785.888.298.518** |

1. Là tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ được tính để bố trí phòng làm việc theo hướng dẫn của Bộ Công an do ngoài công việc hành chính thì lực lượng công an xã còn thực hiện các nhiệm vụ như trinh sát địa bàn, xác minh vụ việc nên không phải 100% cán bộ, chiến sĩ đều làm việc và ở tại đơn vị 24/24h. [↑](#footnote-ref-1)